

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN CHIẾU SÁNG HÀI PHÒNG

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 30



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN CHIẾU SÁNG HÀI PHÒNG

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Điện chiếu sáng Hải Phòng (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Quốc Lê	Chủ tịch
Ông Bùi Duy Đông	Thành viên
Ông Nguyễn Quang Huy	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Tuyển	Thành viên
Ông Phạm Quang Phát	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Bùi Duy Đông	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trọng Huân	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm từ ngày 01/12/2021)
Ông Nguyễn Văn Tuyển	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quang Huy	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01/12/2021)
Bà Nguyễn Thị Hoà	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01/12/2021)

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

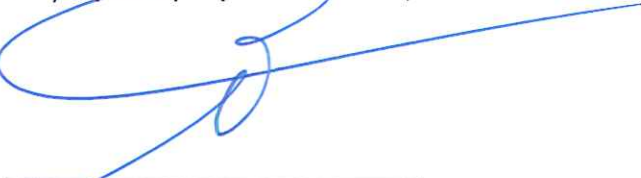
- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Bùi Duy Đông
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 22 tháng 3 năm 2022

Phê duyệt các báo cáo tài chính

Tôi, Nguyễn Quốc Lệ - Chủ tịch Hội đồng quản trị, người đại diện theo pháp luật của Công ty, phê duyệt các báo cáo tài chính kèm theo. Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Hội đồng quản trị,



Nguyễn Quốc Lệ

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hải Phòng, ngày 22 tháng 3 năm 2022

Số: 82/2022/KT-AV3-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Điện chiếu sáng Hải Phòng

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Điện chiếu sáng Hải Phòng (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 22/3/2022, từ trang 06 đến trang 30, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Điện chiếu sáng Hải Phòng tại ngày 31/12/2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Vũ Thị Hương Giang

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

0388-2018-055-1

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Hà Nội ngày 22 tháng 3 năm 2022

Nguyễn Thu Hà

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

2986-2019-055-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu số B01 - DN

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		100.983.305.670	126.642.820.186
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		16.984.065.323	7.371.705.613
1. Tiền	111	5	16.984.065.323	7.371.705.613
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		61.443.188.048	77.553.587.286
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	37.452.594.070	52.223.322.175
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		61.310.000	321.258.920
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	23.929.283.978	25.009.006.191
III. Hàng tồn kho	140		22.519.103.682	41.694.271.650
1. Hàng tồn kho	141	8	22.519.103.682	41.694.271.650
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		36.948.617	23.255.637
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9.1	36.948.617	23.255.637
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		5.792.906.945	6.520.855.084
I. Tài sản cố định	220		5.539.665.196	6.211.324.428
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	5.539.665.196	6.211.324.428
- Nguyên giá	222		17.383.159.803	17.383.159.803
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(11.843.494.607)	(11.171.835.375)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	-	-
- Nguyên giá	228		79.000.000	79.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(79.000.000)	(79.000.000)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		40.000.000	40.000.000
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	40.000.000	40.000.000
III. Tài sản dài hạn khác	260		213.241.749	269.530.656
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9.2	213.241.749	269.530.656
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		106.776.212.615	133.163.675.270

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu số B01 - DN

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		81.276.058.949	107.763.238.847
I. Nợ ngắn hạn	310		81.276.058.949	107.763.238.847
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	926.851.627	1.230.962.362
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		13.161.862.958	10.493.011.170
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	6.092.478.339	5.119.567.520
4. Phải trả người lao động	314		2.063.364.840	2.562.122.541
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	901.688.577	1.398.393.783
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	17.377.300.381	26.043.000.336
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	40.286.323.118	60.463.534.349
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		466.189.109	452.646.786
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		25.500.153.666	25.400.436.423
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	25.500.153.666	25.400.436.423
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	18	22.000.000.000	22.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		22.000.000.000	22.000.000.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	18a	3.500.153.666	3.400.436.423
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.500.153.666	3.400.436.423
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		106.776.212.615	133.163.675.270

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hải Phòng, ngày 22 tháng 3 năm 2022

Tổng Giám đốc



Trần Thị Thanh Mai



Nguyễn Quang Huy



Bùi Duy Đông

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2021Mẫu số B02 - DN
Đơn vị tính: VND
Năm 2021 Năm 2020

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	177.086.780.092	189.123.452.119
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20	276.811.817	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	20	176.809.968.275	189.123.452.119
4. Giá vốn hàng bán	11	21	161.249.414.300	173.696.300.917
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		15.560.553.975	15.427.151.202
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	8.955.086	9.336.008
7. Chi phí tài chính	22	23	3.873.375.040	3.679.106.859
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		3.873.375.040	3.679.106.859
8. Chi phí bán hàng	25	24.1	249.871.125	342.882.751
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24.2	8.014.480.958	8.164.763.939
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		3.431.781.938	3.249.733.661
11. Thu nhập khác	31	25	647.627.089	1.259.331.967
12. Chi phí khác	32	26	8.138.181	477.360.017
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		639.488.908	781.971.950
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		4.071.270.846	4.031.705.611
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	571.117.180	631.269.188
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		3.500.153.666	3.400.436.423
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	1.591	750

Người lập biểu

Trần Thị Thanh Mai

Kế toán trưởng

Nguyễn Quang Huy

Hải Phòng, ngày 22 tháng 3 năm 2022
Tổng Giám đốc

Bùi Duy Đông

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2021

Mẫu số B03 - DN
Đơn vị tính: VND
Năm 2020

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		4.071.270.846	4.031.705.611
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	10, 12	671.659.232	866.981.020
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	22	(8.955.086)	(9.336.008)
- Chi phí lãi vay	06	23	3.873.375.040	3.679.106.859
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		8.607.350.032	8.568.457.482
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		16.110.399.238	(16.346.397.382)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		19.175.167.968	2.345.350.620
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(5.814.831.412)	(15.114.029.842)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		42.595.927	(53.756.825)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(4.321.902.610)	(4.372.907.716)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	14	(631.269.188)	(725.109.222)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.736.894.100)	(1.180.291.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		31.430.615.855	(26.878.683.885)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	22	8.955.086	9.336.008
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		8.955.086	9.336.008
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33	17	38.718.977.408	62.916.329.193
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	17	(58.896.188.639)	(44.523.747.054)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	18a	(1.650.000.000)	(1.540.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(21.827.211.231)	16.852.582.139
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		9.612.359.710	(10.016.765.738)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	7.371.705.613	17.388.471.351
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	5	16.984.065.323	7.371.705.613

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu năm 2021.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hải Phòng, ngày 22 tháng 3 năm 2022
Tổng Giám đốc

Trần Thị Thanh Mai

Nguyễn Quang Huy



Bùi Duy Đông

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1 Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Điện chiếu sáng Hải Phòng, trụ sở đặt tại số 1 Hoàng Diệu, Phường Minh Khai, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng, được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Điện chiếu sáng Hải Phòng theo Quyết định số 949/QĐ-UBND ngày 07/5/2015 và Quyết định số 2023/QĐ-UBND ngày 07/9/2015 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hải Phòng. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0200171644 ngày 12/11/2015, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 21/3/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Vốn điều lệ là 22.000.000.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: xây lắp, thương mại và dịch vụ.**1.3 Ngành nghề kinh doanh:**

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: giám sát công tác lắp đặt thiết bị điện công trình xây dựng. Thiết kế điện các công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng, công nghiệp, giao thông, công trình điện chiếu sáng, tín hiệu giao thông, đường dây và trạm biến thế đến 110KV, công trình hạ tầng kỹ thuật;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Xây dựng công trình công ích;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống điện chiếu sáng, mạng điện thoại trong nhà, thiết bị bảo vệ, báo động, phòng cháy chữa cháy, thang máy;
- Buôn bán đồ điện gia dụng, đèn, bộ đèn điện;
- Buôn bán thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Buôn bán máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện), máy móc, thiết bị và phụ tùng máy công nghiệp.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: trong vòng 12 tháng.**1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:**
không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty.**1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:**

Đơn vị	Địa chỉ	HĐKD chính
A Các đơn vị trực thuộc hạch toán báo sổ (hạch toán tập trung tại Công ty)		
1 Nhà máy sản xuất thiết bị chiếu sáng và kết cấu thép	Số 01 Hoàng Diệu, Hồng Bàng, Hải Phòng	Sản xuất thiết bị chiếu sáng và kết cấu thép
2 Trung tâm thương mại	Số 01 Hoàng Diệu, Hồng Bàng, Hải Phòng	Dịch vụ thương mại
3 Xí nghiệp quản lý điện chiếu sáng	Số 01 Hoàng Diệu, Hồng Bàng, Hải Phòng	Quản lý điện chiếu sáng
4 Xí nghiệp xây lắp điện II	Số 01 Hoàng Diệu, Hồng Bàng, Hải Phòng	Xây lắp điện
5 Xí nghiệp xây lắp điện VI	Số 01 Hoàng Diệu, Hồng Bàng, Hải Phòng	Xây lắp điện
6 Xí nghiệp xây lắp điện VII	Số 01 Hoàng Diệu, Hồng Bàng, Hải Phòng	Xây lắp điện
7 Xí nghiệp xây lắp điện VIII	Số 01 Hoàng Diệu, Hồng Bàng, Hải Phòng	Xây lắp điện
8 Xí nghiệp xây lắp điện IX	Số 01 Hoàng Diệu, Hồng Bàng, Hải Phòng	Xây lắp điện

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính: các thông tin trên báo cáo tài chính có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty không phản ánh giá trị vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ (tài sản Công ty quản lý hộ Sở Giao thông vận tải) trên chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán do Ban Giám đốc đánh giá việc này không ảnh hưởng trọng yếu đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Chuyển đổi ngoại tệ

Công ty không ghi nhận chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm vì Công ty xác định chênh lệch tỷ giá (nếu có) là không đáng kể.

4.4 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: phải thu của các xí nghiệp về tiền bảo hiểm, phí giao dịch...; các khoản tạm ứng; ký cược, ký quỹ và các khoản khác. Số dư các khoản phải thu hoặc phải trả khác về tiền tạm ứng cho các Xí nghiệp, cá nhân là phần công việc còn đang thực hiện hoặc phần công việc đã thực hiện xong nhưng chưa được khách hàng thanh toán nên Công ty chưa thực hiện chi trả cho các Xí nghiệp, cá nhân.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Đối với các khoản phải thu quá hạn thanh toán nhưng trách nhiệm thu hồi công nợ thuộc về Giám đốc các xí nghiệp, trường hợp không thu được tiền của khách hàng thì Giám đốc xí nghiệp phải chịu trách nhiệm thanh toán cho Công ty. Ban Giám đốc Công ty đánh giá có khả năng thu hồi được các khoản công nợ này và không có tổn thất nên Công ty không xem xét trích lập dự phòng phải thu khó đòi.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền quý.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định theo từng công trình đang thực hiện và chưa được quyết toán, bao gồm chi phí nguyên vật liệu và các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc thực hiện các công trình.

Tập hợp chi phí và tính giá thành theo phương pháp giản đơn.

4.6 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ những tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá sau đánh giá lại chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính xác định lại tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp hoặc nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 25
Máy móc, thiết bị	05
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	đã khấu hao hết
Thiết bị, dụng cụ quản lý	đã khấu hao hết

4.7 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Tài sản cố định vô hình là phần mềm quản lý tài sản hạ tầng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian 36 tháng kể từ khi đưa tài sản vào sử dụng.

4.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

dịch sản xuất, cho thuê và quản lý. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: phí bảo hiểm xe ô tô, công cụ, dụng cụ xuất dùng, chi phí san lấp mặt bằng và chi phí sửa chữa văn phòng.

- Phí bảo hiểm xe ô tô được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian bảo hiểm của hợp đồng;
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ từ 12 tháng đến 24 tháng;
- Chi phí san lấp mặt bằng nhà máy Nam Sơn được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ 12 tháng;
- Chi phí sửa chữa văn phòng phát sinh một lần có giá trị lớn do Công ty không thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm kể từ khi phát sinh.

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.10 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: các khoản phải trả về kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế; phải trả tiền điện công cộng đã thu hộ, khoản phạt chậm nộp, phạt vi phạm hành chính về thuế và các khoản khác.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.11 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính là các khoản đi vay, được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay và theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Cuối năm, các khoản vay của Công ty đều đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo nên được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.12 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay là lãi tiền vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, cụ thể:

- Đối với các khoản Công ty vay để sử dụng cho hoạt động của Công ty thì chi phí lãi vay được ghi nhận khi phát sinh nghĩa vụ phải trả đối với bên cho vay;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

- Đối với các khoản Công ty vay cho các xí nghiệp và các đội phải chịu lãi thì chi phí lãi vay được ghi nhận khi thực trả cho bên cho vay căn cứ chứng từ vay của các công trình do xí nghiệp chuyển về mà không được ghi nhận toàn bộ theo thực tế phát sinh trên nguyên tắc cơ sở dồn tích.

4.13 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán.

Chi phí lãi vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng kỳ theo từng khế ước vay.

4.14 Dự phòng phải trả

Cuối năm, Công ty không trích lập dự phòng bảo hành công trình xây lắp theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính do Ban Giám đốc đánh giá không phát sinh chi phí bảo hành căn cứ trên thực tế tình hình hoạt động kinh doanh của Công ty.

4.15 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Lợi nhuận sau thuế năm 2020 được phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 02/NQ-ĐCS-ĐHĐCĐ ngày 27/4/2021.

4.16 Doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng: hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính: là lãi tiền gửi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Thu nhập khác: phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.17 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là khoản giảm giá hàng bán: phản ánh khoản giảm khối lượng cung cấp lắp đặt thiết bị theo quyết toán công trình sau khi đã hoàn thành được khách hàng xác nhận.

4.18 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu, bao gồm: trị giá vốn của hàng hóa bán trong năm và giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp hoàn thành trong năm.

Giá thành của sản phẩm xây lắp được xác định theo tỷ lệ giao khoán cho các xí nghiệp. Đối với các công trình Công ty tự làm thì giá vốn được ghi nhận theo chứng từ thực tế, tuy nhiên, Ban Giám đốc xác định đối với các công trình Công ty tự làm thì thời gian hoàn thành và được quyết toán thường là ngắn hạn nên đến cuối năm tài chính giá vốn được xác định đầy đủ, chỉ còn một số ít các công trình nhỏ giá vốn được kết chuyển theo chứng từ thực tế tại thời điểm phát sinh doanh thu nhưng không ảnh hưởng đáng kể đến giá vốn của toàn Công ty.

4.19 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là lãi tiền vay. Đối với khoản Công ty vay để phục vụ cho hoạt động của Công ty thì lãi tiền vay được ghi nhận khi phát sinh nghĩa vụ phải trả đối với bên cho vay. Đối với khoản Công ty vay cho các xí nghiệp thì lãi tiền vay được ghi nhận khi thực trả cho bên cho vay căn cứ chứng từ vay của các công trình do xí nghiệp chuyển về.

4.20 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng, cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bán hàng, chi phí khai thác khách hàng và chi phí bằng tiền khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, lệ phí môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, cước điện thoại...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách...).

4.21 Thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.22 Công cụ tài chính*Ghi nhận ban đầu*Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.23 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Thông tin với bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 32.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***5. TIỀN**

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Tiền mặt	576.316.775	45.200.037
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	16.407.748.548	7.326.505.576
Cộng	16.984.065.323	7.371.705.613

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Ngắn hạn	37.452.594.070	52.223.322.175
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	9.319.189.076	20.931.988.131
<i>Sở Xây dựng Hải Phòng</i>	<i>9.319.189.076</i>	<i>20.931.988.131</i>
Các khoản phải thu của khách hàng khác	28.133.404.994	31.291.334.044

7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
	Giá trị Dự phòng	Giá trị Dự phòng
Ngắn hạn	23.929.283.978	25.009.006.191
Tạm ứng	21.121.439.621	19.347.954.543
Ký cược, ký quỹ	250.313.428	593.633.931
Phải thu Công ty Cổ phần Xây lắp và Thương mại Đồng Hưng	240.000.000	240.000.000
Phải thu các Xí nghiệp	1.811.496.941	2.876.474.807
Phải thu về khoản tiền phạt thuế	-	1.535.959.201
Phải thu khác	506.033.988	414.983.709

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
	Giá gốc Dự phòng	Giá gốc Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	3.405.489.446	4.855.327.781
Công cụ, dụng cụ	11.323.442	11.323.442
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	18.985.773.663	36.711.103.296
Thành phẩm	23.753.745	23.753.745
Hàng hóa	92.763.386	92.763.386
Cộng	22.519.103.682	41.694.271.650

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
9.1 Ngắn hạn	36.948.617	23.255.637
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	229.166	-
Phí bảo hiểm xe ô tô	12.136.117	23.255.637
Chi phí san lấp mặt bằng	24.583.334	-
9.2 Dài hạn	213.241.749	269.530.656
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	128.207.702	104.475.289
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	85.034.047	165.055.367

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND Cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2021	12.264.397.508	549.649.122	4.489.304.991	79.808.182	17.383.159.803
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2021	12.264.397.508	549.649.122	4.489.304.991	79.808.182	17.383.159.803
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2021	6.107.399.696	495.322.506	4.489.304.991	79.808.182	11.171.835.375
Tăng trong năm	639.725.616	31.933.616	-	-	671.659.232
Khấu hao trong năm	639.725.616	31.933.616	-	-	671.659.232
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2021	6.747.125.312	527.256.122	4.489.304.991	79.808.182	11.843.494.607
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2021	6.156.997.812	54.326.616	-	-	6.211.324.428
Tại ngày 31/12/2021	5.517.272.196	22.393.000	-	-	5.539.665.196

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/12/2021 là 5.851.437.829 VND (tại ngày 31/12/2020 là 5.467.985.221 VND).

Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế tại ngày 31/12/2021 của tài sản cố định hữu hình dùng để cầm cố, thế chấp đảm bảo cho các khoản vay lần lượt là 6.939.280.520 VND và 3.858.614.758 VND, tại ngày 31/12/2020 lần lượt là 6.939.280.520 VND và 3.916.228.703 VND.

11. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Số dư đầu năm	40.000.000	2.422.900.026
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	2.382.900.026
Kết chuyển sang tài sản cố định	-	2.382.900.026
Số dư cuối năm (*)	40.000.000	40.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

(*) Chi tiết:

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Dự án điện chiếu sáng mỹ thuật cầu Rào - Hồ Sen và cầu Bính giai đoạn chuẩn bị đầu tư	40.000.000	40.000.000
Cộng	40.000.000	40.000.000

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm quản lý tài sản hạ tầng	Đơn vị tính: VND Cộng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2021	79.000.000	79.000.000
Số dư tại 31/12/2021	79.000.000	79.000.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại 01/01/2021	79.000.000	79.000.000
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2021	79.000.000	79.000.000
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số dư tại 01/01/2021	-	-
Số dư tại 31/12/2021	-	-

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/12/2021 là 79.000.000 VND.

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2021 VND		01/01/2021 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	926.851.627	926.851.627	1.230.962.362	1.230.962.362
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	686.051.000	686.051.000	246.238.000	246.238.000
<i>Công ty TNHH Chinh Thái</i>	246.238.000	246.238.000	246.238.000	246.238.000
<i>Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ Nam Cường</i>	171.413.000	171.413.000	-	-
<i>Công ty TNHH Dịch vụ bảo vệ Hoàng Lê</i>	158.400.000	158.400.000	-	-
<i>Công ty Cổ phần Slighting Miền Bắc</i>	110.000.000	110.000.000	-	-
Phải trả cho các đối tượng khác	240.800.627	240.800.627	984.724.362	984.724.362

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	01/01/2021	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2021
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	3.121.342.550	4.644.621.849	3.666.139.688	4.099.824.711
Thuế thu nhập doanh nghiệp	631.269.188	571.117.180	631.269.188	571.117.180
Thuế thu nhập cá nhân	50.498.782	222.962.419	244.190.153	29.271.048
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.316.457.000	761.264.617	685.456.217	1.392.265.400
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	5.119.567.520	6.202.966.065	5.230.055.246	6.092.478.339

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Ngắn hạn	901.688.577	1.398.393.783
Lãi vay	901.688.577	1.350.216.147
Trích trước giá vốn công trình	-	34.852.852
Các khoản khác	-	13.324.784

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Ngắn hạn	17.377.300.381	26.043.000.336
Kinh phí công đoàn	281.299.797	326.762.157
Bảo hiểm xã hội	65.889	264.120.075
Bảo hiểm y tế	30.411	46.609.425
Bảo hiểm thất nghiệp	-	20.119.300
Các khoản phải trả, phải nộp khác	17.095.904.284	25.385.389.379
- Khoản phạt kê khai sai, chậm nộp thuế	2.664.013.648	2.664.013.648
- Tiền điện công cộng (*)	3.049.447.985	4.711.842.600
- Các khoản khác	19.494.161	83.374.361
- Dư có TK 141	11.195.346.984	17.661.231.105
- Dư có TK 138	167.601.506	264.927.665

(*) : Khoản thu hộ chi hộ tiền điện công cộng cho Công ty TNHH MTV Điện lực Hải Phòng.

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Ngắn hạn	40.286.323.118	60.463.534.349
Các khoản vay	40.286.323.118	60.463.534.349

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09 - DN

Các khoản vay

	01/01/2021		Trong năm		31/12/2021	
	VND		VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	60.463.534.349	60.463.534.349	38.718.977.408	58.896.188.639	40.286.323.118	40.286.323.118
Các cá nhân (1)	42.282.872.610	42.282.872.610	17.705.500.000	33.875.500.000	26.112.872.610	26.112.872.610
Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hải Phòng (2)	142.887.500	142.887.500	2.550.858.085	1.421.397.856	1.272.347.729	1.272.347.729
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Ngô Quyền (2)	16.300.035.199	16.300.035.199	14.455.818.279	18.670.198.699	12.085.654.779	12.085.654.779
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Hải Phòng (2)	1.737.739.040	1.737.739.040	4.006.801.044	4.929.092.084	815.448.000	815.448.000

(1): Các khoản vay cá nhân chịu lãi suất theo thỏa thuận giữa Công ty và các cá nhân cho vay với mức lãi suất biến động từ 0,25% đến 1,125%/tháng. Đảm bảo tiền vay dưới hình thức tín chấp với mục đích sử dụng để thi công các công trình điện chiếu sáng.

(2): Các khoản vay ngắn hạn ngân hàng được rút bằng VND, chịu lãi suất căn cứ theo thỏa thuận giữa Công ty với các Ngân hàng tại từng thời điểm rút vốn theo từng giấy nhận nợ. Lãi vay được trả hàng tháng theo thông báo lãi của các Ngân hàng. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ thi công các công trình điện chiếu sáng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***18. VỐN CHỦ SỞ HỮU****BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	22.000.000.000	2.890.531.573	24.890.531.573
Tăng trong năm trước	-	3.400.436.423	3.400.436.423
Lãi trong năm	-	3.400.436.423	3.400.436.423
Giảm trong năm trước	-	2.890.531.573	2.890.531.573
Phân phối lợi nhuận	-	2.890.531.573	2.890.531.573
Số dư đầu năm nay	22.000.000.000	3.400.436.423	25.400.436.423
Tăng trong năm nay	-	3.500.153.666	3.500.153.666
Lãi trong năm	-	3.500.153.666	3.500.153.666
Giảm trong năm nay	-	3.400.436.423	3.400.436.423
Phân phối lợi nhuận	-	3.400.436.423	3.400.436.423
Số dư cuối năm nay	22.000.000.000	3.500.153.666	25.500.153.666

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

	31/12/2021		01/01/2021	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
Vốn góp của Nhà nước	11.200.000.685	11.200.000.685	11.200.000.685	11.200.000.685
Vốn góp của các cổ đông khác	10.799.999.315	10.799.999.315	10.799.999.315	10.799.999.315
Cộng	22.000.000.000	22.000.000.000	22.000.000.000	22.000.000.000

GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN**a. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối****Năm 2021
VND****Năm 2020
VND**

Số đầu năm	3.400.436.423	2.890.531.573
Tăng trong năm	3.500.153.666	3.400.436.423
Lãi trong năm	3.500.153.666	3.400.436.423
Giảm trong năm	3.400.436.423	2.890.531.573
Chia cổ tức	1.650.000.000	1.540.000.000
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.750.436.423	1.266.931.573
Trả thù lao của ban kiểm soát	-	83.600.000
Số cuối năm	3.500.153.666	3.400.436.423

b. Cổ phiếu**31/12/2021
Cổ phiếu****01/01/2021
Cổ phiếu**

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.200.000	2.200.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.200.000	2.200.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>2.200.000</i>	<i>2.200.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.200.000	2.200.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>2.200.000</i>	<i>2.200.000</i>

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000
--	--------	--------

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

<u>Ngoại tệ các loại</u>	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
Đồng tiền chung châu Âu (EUR)	14,89	25,89
Đô la Mỹ (USD)	63,81	77,01

20. DOANH THU

	<u>Năm 2021 VND</u>	<u>Năm 2020 VND</u>
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	177.086.780.092	189.123.452.119
Doanh thu bán hàng hóa	533.019.155	446.609.700
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.889.171.156	969.561.661
Doanh thu hợp đồng xây dựng	174.664.589.781	187.707.280.758
Các khoản giảm trừ doanh thu	276.811.817	-
Giảm giá hàng bán	276.811.817	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	176.809.968.275	189.123.452.119

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Năm 2021 VND</u>	<u>Năm 2020 VND</u>
Giá vốn của hàng hóa đã bán	347.582.614	213.774.706
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	160.901.831.686	173.482.526.211
Cộng	161.249.414.300	173.696.300.917

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Năm 2021 VND</u>	<u>Năm 2020 VND</u>
Lãi tiền gửi	8.955.086	9.336.008
Cộng	8.955.086	9.336.008

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Năm 2021 VND</u>	<u>Năm 2020 VND</u>
Lãi tiền vay	3.873.375.040	3.679.106.859
Cộng	3.873.375.040	3.679.106.859

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
24.1 Chi phí bán hàng	249.871.125	342.882.751
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng	183.871.125	276.482.751
<i>Chi phí nhân viên</i>	135.447.762	150.217.565
<i>Chi phí khai thác khách hàng</i>	48.423.363	126.265.186
Các khoản chi phí bán hàng khác	66.000.000	66.400.000
24.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp	8.014.480.958	8.164.763.939
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí quản lý doanh nghiệp	1.203.730.838	1.553.701.003
<i>Chi phí nhân viên</i>	1.203.730.838	1.553.701.003
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	6.810.750.120	6.611.062.936

25. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Xử lý công nợ	642.189.362	107.481.747
Bồi thường tổn thất công trình thi công xây lắp trạm biến áp, cấp hạ thế và dây tải điện hồ Tam Bạc	-	1.100.340.941
Giá trị thu hồi từ thanh lý công cụ dụng cụ	2.272.727	-
Các khoản khác	3.165.000	51.509.279
Cộng	647.627.089	1.259.331.967

26. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Các khoản phạt chậm nộp thuế	-	466.635.013
Phạt chậm nộp bảo hiểm xã hội	8.137.585	10.725.004
Chi phí khác	596	-
Cộng	8.138.181	477.360.017

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	73.590.262.276	93.884.955.482
Chi phí nhân công	34.391.744.376	42.490.702.482
Chi phí khấu hao tài sản cố định	671.659.232	866.981.020
Chi phí khác	42.787.188.252	42.591.964.099
Cộng	151.440.854.136	179.834.603.083

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Tổng lợi nhuận kế toán (1)	4.071.270.846	4.031.705.611
Các khoản điều chỉnh tăng (2)	8.137.585	477.360.017
Phạt chậm nộp bảo hiểm xã hội và phạt thuế	8.137.585	477.360.017
Các khoản điều chỉnh giảm (3)	-	-
Tổng lợi nhuận tính thuế (4)=(1)+(2)-(3)	4.079.408.431	4.509.065.628
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (5)	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành (6)=(4)*(5)	815.881.686	901.813.126
Thuế TNDN được giảm theo Nghị quyết số 116/2020/QH14 ngày 19/6/2020 (7)=(6)*30%	-	270.543.938
Thuế TNDN được giảm theo Nghị định số 92/2021/NĐ-CP ngày 27/10/2021 (8)=(6)*30%	244.764.506	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành (9)=(6)-(7)-(8)	571.117.180	631.269.188

29. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

<u>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</u>	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	3.500.153.666	3.400.436.423
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng (2a)</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm (2b)</i>	-	1.750.436.423
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (3=1+2a-2b)	3.500.153.666	1.650.000.000
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (4)	2.200.000	2.200.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5=3/4)	1.591	750

Khoản điều chỉnh giảm (2b) tại cột số liệu so sánh năm 2020 là trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2020 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 02/NQ-ĐCS-ĐHĐCĐ ngày 27/4/2021.

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.

30. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính tại ngày 31/12/2021 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.21.

	Giá trị ghi sổ 31/12/2021 VND	Giá trị ghi sổ 01/01/2021 VND
Tài sản tài chính		
Tiền	16.984.065.323	7.371.705.613
Phải thu của khách hàng	37.452.594.070	52.223.322.175
Phải thu khác	2.301.810.369	3.710.108.738
Cộng	56.738.469.762	63.305.136.526
Nợ tài chính		
Phải trả người bán	926.851.627	1.230.962.362
Chi phí phải trả	901.688.577	1.398.393.783
Phải trả khác	3.222.751.985	5.051.650.465
Vay và nợ thuê tài chính	40.286.323.118	60.463.534.349
Cộng	45.337.615.307	68.144.540.959

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

- **Rủi ro thị trường**

- *Rủi ro tiền tệ*

Việc kinh doanh của Công ty không phải chịu rủi ro tiền tệ vì các giao dịch chủ yếu phát sinh bằng VND.

- *Rủi ro lãi suất*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

Các khoản vay cá nhân chịu lãi suất theo thỏa thuận giữa Công ty và các cá nhân cho vay với mức lãi suất từ 0,25% đến 1,125%/tháng. Các khoản vay ngân hàng chịu lãi suất căn cứ theo thỏa thuận giữa Công ty với các Ngân hàng tại từng thời điểm rút vốn theo từng giấy nhận nợ với lãi suất nhận nợ là 8%/năm. Do đó, Ban Giám đốc đánh giá Công ty không chịu rủi ro lãi suất.

- Rủi ro tín dụng**

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, phải thu của khách hàng và phải thu khác.

- Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá*

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng và phải thu khác không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

- Tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá*

Công ty xác định không có tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá do trách nhiệm thu hồi công nợ thuộc về Giám đốc các xí nghiệp, trường hợp không thu được tiền của khách hàng thì Giám đốc xí nghiệp phải chịu trách nhiệm thanh toán cho Công ty. Ban Giám đốc Công ty đánh giá có khả năng thu hồi được các khoản công nợ này và không có tổn thất.

- Rủi ro thanh khoản**

Công ty không gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Đến 01 năm VND	Trên 01 năm VND
Tại 31/12/2021		
Phải trả người bán	926.851.627	-
Chi phí phải trả	901.688.577	-
Phải trả khác	3.222.751.985	-
Vay và nợ thuê tài chính	40.286.323.118	-
Cộng	45.337.615.307	-
Tại 01/01/2021		
Phải trả người bán	1.230.962.362	-
Chi phí phải trả	1.398.393.783	-
Phải trả khác	5.051.650.465	-
Vay và nợ thuê tài chính	60.463.534.349	-
Cộng	68.144.540.959	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

- **Đo lường theo giá trị hợp lý**

Giá gốc trừ dự phòng (nếu có) đối với phải thu khách hàng, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

32. THÔNG TIN VỚI BÊN LIÊN QUAN

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Thu nhập, thù lao của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát nhận được trong năm		
Thu nhập của Hội đồng quản trị	544.219.760	547.321.000
Thu nhập của Ban Giám đốc	727.653.038	721.193.000
Tổng Giám đốc	284.430.557	274.542.000
Các Phó Tổng Giám đốc	443.222.481	446.651.000
Thu nhập của Ban kiểm soát	199.670.742	205.980.000
Thu nhập, thù lao của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát đã trích trong năm		
Tổng mức thù lao Hội đồng quản trị	530.744.000	499.299.000
Thu nhập của Ban Giám đốc	702.260.750	720.109.000
Tổng mức thù lao Ban kiểm soát	196.963.000	184.450.000

33. BÁO CÁO BỘ PHẬN**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 03 bộ phận hoạt động: bộ phận kinh doanh hàng hóa, bộ phận xây lắp và bộ phận cung cấp dịch vụ. Công ty lập báo cáo bộ phận theo 03 bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của 03 bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận kinh doanh hàng hóa: phân phối vật liệu, thiết bị điện;
- Bộ phận xây lắp: cung cấp các dịch vụ xây lắp điện;
- Bộ phận cung cấp dịch vụ: cho thuê mặt bằng, cho thuê cột điện để quảng cáo, trang trí và các dịch vụ khác.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2021**

	Hàng hóa	Xây lắp	Dịch vụ	Đơn vị tính: VND Cộng
Tài sản				
Tài sản bộ phận	-	-	-	-
Tài sản không phân bổ				106.776.212.615
Cộng				106.776.212.615
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	-	-	-	-
Nợ phải trả không phân bổ				81.276.058.949
Cộng				81.276.058.949

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2021

	Hàng hóa	Xây lắp	Dịch vụ	Đơn vị tính: VND Cộng
Doanh thu thuần	533.019.155	174.387.777.964	1.889.171.156	176.809.968.275
Giá vốn hàng bán	347.582.614	160.901.831.686	-	161.249.414.300
Chi phí không phân bổ				8.264.352.083
Doanh thu hoạt động tài chính				8.955.086
Chi phí tài chính				3.873.375.040
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				3.431.781.938
Lãi (lỗ) khác				639.488.908
Lợi nhuận trước thuế				4.071.270.846
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				571.117.180
Lợi nhuận sau thuế				3.500.153.666

Bảng cân đối kế toán tại ngày 01/01/2021

	Hàng hóa	Xây lắp	Dịch vụ	Đơn vị tính: VND Cộng
Tài sản				
Tài sản bộ phận	-	-	-	-
Tài sản không phân bổ				133.163.675.270
Cộng				133.163.675.270
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	-	-	-	-
Nợ phải trả không phân bổ				107.763.238.847
Cộng				107.763.238.847

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2020**

	Hàng hóa	Xây lắp	Dịch vụ	Đơn vị tính: VND Cộng
Doanh thu thuần	446.609.700	187.707.280.758	969.561.661	189.123.452.119
Giá vốn hàng bán	213.774.706	173.482.526.211	-	173.696.300.917
Chi phí không phân bổ				8.507.646.690
Doanh thu hoạt động tài chính				9.336.008
Chi phí tài chính				3.679.106.859
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				3.249.733.661
Lãi (lỗ) khác				781.971.950
Lợi nhuận trước thuế				4.031.705.611
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				631.269.188
Lợi nhuận sau thuế				3.400.436.423

Tài sản, nợ phải trả, chi phí và lợi nhuận không tập hợp được cho từng bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Ban Giám đốc cho rằng Công ty chỉ có một bộ phận địa lý là Thành phố Hải Phòng, Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

34. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính năm 2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt.

Người lập biểu**Kế toán trưởng**Hải Phòng, ngày 22 tháng 3 năm 2022
Tổng Giám đốc**Trần Thị Thanh Mai****Nguyễn Quang Huy****Bùi Duy Đông**